

HỆ THỐNG ĐỘC, HỆ THỐNG NGANG

TÔN THẤT THIÊN

Tong gần một thế kỷ qua, những người Việt thuộc hai thế hệ – sinh sau Thế Giới Chiến Thứ Nhất (TC.I) và sau Thế Giới Chiến Thứ Hai (TC.II), nghĩa là ở lứa tuổi 70-80, hoặc 50-60 — đã dồn rất nhiều, nếu không nói là hầu hết, thì giờ và tâm trí vào việc thực hiện mục tiêu độc lập và xây dựng chủ nghĩa cộng sản, hoặc độc lập và xây dựng dân chủ chống cộng sản. Nhưng, ngày nay, qua thời gian và những chuyển biến ở Việt Nam và trên thế giới, càng ngày ta càng thấy rõ rằng những mục tiêu trên đây, thực sự, không phải là mục tiêu căn bản của dân tộc Việt Nam.

Mục tiêu căn bản thật sự của Việt Nam là sửa đổi xã hội Việt Nam làm sao để có điều kiện cải tiến đời sống cả vật chất lẫn tinh thần của đại đa số dân chúng, đặc biệt là mang lại cho họ sung túc, tự do, và một nền văn minh hiện đại hóa. Thay đổi chính trị — nhân sự và thể chế —, nếu có thay đổi thực sự, chỉ là một bước đầu, và nhỏ, trong tiến trình trên đây. Phần chính là phát triển, đặc biệt là phát triển kinh tế vì nó cung cấp phương tiện cho tất cả các loại phát triển khác. Nhưng điều kiện căn bản của phát triển là toàn thể xã hội phải chấp nhận những sự thay đổi cần thiết về văn hóa – cách suy nghĩ, hành động — để thích hợp với đòi hỏi của hiện đại.

Ta sẽ thấy rõ sự thực trên đây nếu ta làm một cuộc xét lại sâu rộng, triệt để, hết sức vô tư, khách quan, lương thiện, “không khoan nhượng,” như anh Nguyễn Gia Kiểng nói trong *Tổ Quốc Ân Năn*. Qua cuộc xét lại như vậy ta thấy rõ ràng rằng, trong hơn nửa thế kỷ qua, lật đổ các chế độ thực dân, phong kiến, tư bản, thiết lập (hay chống đối) chế độ cộng sản, chẳng đem lại cho dân chúng Việt Nam những cải tiến căn bản về đời sống mà họ mong mỏi vì xã hội Việt Nam đã không có thay đổi gì cả, ngoài thay đổi giới cai trị, trong khi bản chất xã hội vẫn giữ nguyên như cũ: một xã hội xây theo hệ thống văn hóa Khổng-

Nho.

Như ta biết, tác phẩm *Tổ Quốc Ân Năn* của anh Nguyễn Gia Kiểng đã gây nhiều sôi nổi, chống đối, tố giác gắt gao. Nhưng nó có một tác dụng rất quan trọng, là nó đã góp một phần rất lớn vào việc làm sáng tỏ vai trò tai hại của Khổng-Nho trong lịch sử của chúng ta. Cho đến thế kỷ XVII, có thể hệ thống này thích hợp với tình cảnh và có đủ điều kiện để đáp ứng những nhu cầu và giải quyết những vấn đề của thời đó. Nhưng, từ thế kỷ XVIII trở đi, nó gặp phải một loạt vấn đề mới xuất phát từ sự tiếp xúc với một nền văn minh và một văn hoá khác — văn minh và văn hoá Tây phương — với những nhu cầu và những vấn đề khác.

Chế độ Khổng Nho: hệ thống độc

Chế độ quân chủ chuyên chế mô hình Trung Quốc Nhà Thanh, được thành lập sau khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Hoàng Đế, và được củng cố dưới các Triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, là một chế độ Khổng-Nho cực đoan. Đặc điểm của nó là quốc gia-xã hội xuất phát từ nó là một hệ thống tổ chức theo chiều dọc chỉ có một nhánh duy nhất.

Đứng đầu hệ thống trên đây là Vua, Thiên Tử, Con Trời, do Trời chọn theo số mạng. Trong thực tế, người đó là người đã dành được quyền lực nhờ đánh bại kẻ ngoại xâm, hay tất cả các địch thủ trong nước sau một cuộc nội chiến, không còn ai thách thức mình nữa. Dưới Vua là lớp sĩ phu Khổng-Nho, một phần làm quan chức của Triều Đình, một phần đang chuẩn bị làm quan, đồng tham vọng và đồng quan điểm với lớp quan chức. Trọng tâm của quan điểm này là khái niệm “trung quân”: họ tuyệt đối chấp nhận quy thuận Vua, và tự coi như những kẻ thừa hành mệnh lệnh Vua, vì Vua là kẻ mang mệnh Trời.

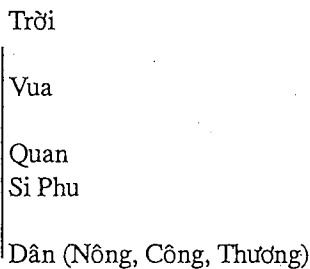
Kế đến là dân, gồm ba thành phần — nông, công, thương —, trong đó thành phần Nông là

quan trọng hơn cả, theo thứ tự xếp đặt: sĩ, nông, công, thương. Cũng như Sĩ đối với Vua, dân phải tuyệt đối quy thuận quan, vì quan là đại diện của Vua. Đối với dân, quan là những kẻ có quyền hành rất lớn; ngoài ra, nhờ bổng lộc, điều kiện vật chất của họ cũng cao hơn là điều kiện của dân nhiều.

Trong một hệ thống dọc với một nhánh duy nhất như vậy, điều mà các nhà xã hội học Tây phương gọi là “upward social mobility” – con đường tiến thân trong xã hội – duy nhất là làm quan. Mà muốn làm quan thì phải thi đỗ. Và muốn thi chắc đỗ thì phải học — trau dồi thi phú, kinh sử, đặc biệt là kinh sử Tàu của các thời Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn của mấy ngàn năm về trước – những chuyện không ăn nhằm gì đến thực tại hiện đại của Việt Nam.

Trong một xã hội tổ chức như trên, tài năng sức lực, tâm trí, của cả một dân tộc chỉ dồn vào một mục tiêu duy nhất là làm sao giải thơ phú, kinh sử Tàu của các thời Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn, để có thể tiến thân qua con đường duy nhất mở ra cho cả xã hội, là làm quan, vì ngoài ra, không có con đường nào khác có thể đưa người có tài, dù có xuất sắc bao nhiêu, ra khỏi thân phận cơ cực của giới nông dân, hay bị khinh khi của giới công thương, được.

Ta có thể hình dung tổ chức xã hội trên đây như một cây ngựa sết (paratonnerre), chỉ có một nhánh, như trong hình I dưới đây.



**Xã Hội Cổ Truyền Khổng Nho
Hệ Thống Dọc Duy Nhất
Hình I**

Quốc gia – xã hội, xuất phát từ một nền văn hoá Khổng-Nho như trên là một quốc – gia xã hội khép, nhất nguyên, yếu, không đương đầu được với những quốc gia Tây Phương, với một nền văn minh xuất phát từ một văn hóa mở, đa nguyên, với khoa học kỹ thuật đa dạng, tinh xảo, cho phép chế biến dụng cụ có hiệu lực lớn đủ

các loại, đặc biệt là dụng cụ chiến tranh.

Điều trên đây rất rõ kể từ cuối triều Thiệu Trị, và suốt triều Tự Đức. Sau cuộc thủy quân Pháp bắn phá Đà Nẵng lần thứ nhất, năm 1847, dưới Triều Thiệu Trị, và lần thứ hai, năm 1858, dưới Triều Tự Đức, rồi vụ đánh chiếm Gia Định và các tỉnh Miền Đông, rồi Miền Tây Nam Kỳ, một cách dễ dàng, các giới Pháp chủ trương chiếm Việt Nam thấy rõ tình trạng yếu ớt cực cùng của Việt Nam, và sẽ dần dần khai thác tình trạng này để đô hộ toàn Việt Nam. Tiến trình lần chiếm đô hộ Việt Nam này, khởi đầu với Hoà Ước năm 1862 (nhượng ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ), rồi với Hoà Ước năm 1874 (chấp nhận chế độ bảo hộ Pháp) và các thỏa hiệp kế tiếp, đến Triều Khải Định (1925) chế độ quân chủ chuyên chế Khổng Nho mô hình nhà Thanh Trung Quốc của Việt Nam biến thành chế độ cũng quân chủ chuyên chế Khổng Nho mô hình nhà Thanh, nhưng trong đó Vua thực sự của Việt Nam là viên Toàn Quyền Pháp, còn người mang danh “Hoàng Đế” Việt Nam chỉ là một quan chức do Toàn Quyền Pháp lựa chọn, và phát lương hàng tháng cho, như tất cả những quan của Triều Đình Việt Nam hay công chức Liên bang làm việc trực tiếp dưới quyền quan chức Pháp.

Chế độ người Pháp dựng lên, trên danh nghĩa, là một chế độ mang danh hiệu “bảo hộ,” vẫn còn “Vua” Việt Nam, nhưng “Vua” này chỉ là một bình phong mà người Pháp dùng để duy trì một chế độ với hệ thống tổ chức hàng dọc với một nhánh duy nhất không khác gì hệ thống Khổng Nho trước đó, với tất cả các đặc điểm của nó, đặc biệt là người Việt Nam chỉ có một con đường tiến thân là chấp nhận làm quan hay công chức theo những điều kiện do Pháp định. Tất nhiên là họ phải học hành, thi cử, theo chương trình do Pháp định, cũng trong tinh thần “dùi mài” văn chương và kinh sử, nhưng văn chương kinh sử Pháp.

Trên đây là tình trạng Việt Nam đến năm 1945. Xã hội “cổ truyền” kiểu Khổng Nho của Việt Nam, tổ chức theo hệ thống dọc, nhất nguyên, với một nhánh duy nhất, vẫn được tiếp tục áp dụng, với những hậu quả phung phí tài năng, và làm trì trệ sự tiến của dân Việt Nam, như hơn một trăm năm trước đó.

Phong trào Văn Thân

Ở đây cần nhấn mạnh trách nhiệm nặng nề của các giới mang danh là “Văn Thân” trong việc đưa Việt Nam vào tình trạng bị Pháp bảo hộ dưới

Triều Tự Đức. Trong các sách và tài liệu viết về phong trào Văn Thân, những người này được đề cao như là những người yêu nước đáng làm gương cho người Việt khác. Nhưng nếu ta xét lại thật kỹ và thật vô tư vai trò của họ trong những năm xáo trộn mà kết quả là Việt Nam bị thảm bại trong công cuộc chống xâm lăng Pháp thì ta sẽ thấy một số sự thực cần làm cho ta suy nghĩ về cách yêu nước chống ngoại bang kiểu Khổng Nho.

Danh xưng “Văn Thân” được dùng để chỉ những sĩ phu Khổng Nho, hoặc làm quan trong Triều đình, hoặc ở ngoài, tuy đỗ đạt, nhưng không thuộc giới quan trường. Là sĩ phu Khổng Nho, họ tiêm nhiễm tinh thần nhất nguyên, cho rằng nền văn minh Trung Quốc mà họ đại diện là đỉnh cao của văn minh nhân loại; họ khinh khi những kẻ nghĩ khác, làm khác, không biết đạo lý, không biết lễ nghi Khổng Nho, như những người từ Tây phương đến, tóc đỏ (Hồng mao), mũi cao, da trắng, không biết “phép tắc” — không biết vái lạy —, là “man di.”

Cho nên những người trong giới Văn Thân chủ trương không nên giao dịch với những kẻ “man di” này, phải nhất quyết đóng cửa không cho họ vào, từ chối giao lưu với họ, và từ chối cả nghiên cứu văn minh mà họ đại diện, không cần đặt vấn đề học hỏi văn minh này — cương quyết chống canh tân —, tuy rằng đại bác họ bắn chìm thủy quân và phá tan đồn phòng thủ của Việt Nam, mà Việt Nam không thể nào chống đỡ nổi. Phần khác, theo Hịch của Cần Vương năm 1874, đạo Gia-Tô là một đạo “vô phụ, vô quân” — không biết cha,

không biết vua, nghĩa là không biết tam cương — là “khuyến dương tộc loại” (thuộc loài dê chó), và những kẻ vào thuyết giảng đạo đó hoặc theo đạo đó trong xứ thì phải diệt trừ họ đi.

Thái độ trên đây làm cho Việt Nam yếu đi ngay lúc canh tân gấp để đương đầu với một lực lượng mạnh mẽ; đồng thời nó dồn Vua Tự Đức vào thế khiêu khích đối với các nước Tây phương, và cung cấp cho họ cơ chính đáng để dùng binh xâm lấn Việt Nam, trong tình trạng Việt Nam hết sức yếu kém về binh bị, không ngăn chặn được quân địch. Yếu (vì không canh tân, do



sự chống đối của giới sĩ phu Khổng Nho) nên đánh không thắng được, hoà không chịu (cũng vì cũng giới Văn Thân chống đối), phải tiếp tục chiến để chuốc lấy bại thế thảm, bị Pháp ép buộc đủ điều, và, qua thời gian, tước hết quyền hành của một vương quốc độc lập.

Xét kỹ lại lịch sử giai đoạn này, ta thấy Vua Tự Đức không phải không thấy nguy cơ cho đất nước, không muốn canh tân, và không muốn tránh

cảnh binh đao, nhưng vì áp lực của giới Văn Thân – giới sĩ phu Khổng Nho – Vua bị đẩy vào con đường rút cục đưa đến thế mất Nam Kỳ, rồi bị ngoại bang áp đặt chế độ bảo hộ luôn trên toàn thể Việt Nam.¹

Những điều trên cần được nêu ra, không phải để phủ nhận lòng yêu nước của giới sĩ phu Văn Thân, nhưng để vạch rõ ra sự tai hại của sự bám víu vào văn hóa Khổng Nho với hậu quả là thái độ này đã ngăn cản sự phát triển của tiềm năng của dân tộc Việt Nam, không cho nó chấp thu những thay đổi cần thiết về văn hóa để canh tân, cho có khả năng thích ứng với điều kiện mới.

Chế độ cộng sản: Khổng giáo hiện đại hóa

Từ 1945 đến 1975 xã hội Việt Nam trải qua một cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng: cộng sản mô hình Xô-Việt – Lêninít-Bôn-sê-vích —, và dân chủ mô hình Tây Phương. Rốt cuộc, xu hướng cộng sản thắng. Đảng Cộng Sản Việt Nam, người cổ xúy xu hướng này, nay hoàn toàn tự do thực hiện sự “cách mạng” xã hội Việt Nam mà họ hằng tuyên bố là mục tiêu của họ.

Nhưng, kinh nghiệm từ 1975 cho thấy rõ rằng họ chỉ lập lại chế độ xã hội theo hệ thống hàng dọc, nhất nguyên, với một nhánh duy nhất – hệ thống Khổng Nho – mà các chế độ phong kiến và bảo hộ Pháp đã áp dụng trước 1945. Cái “cách mạng” mà họ đã thực hiện là đưa ra một nhãn hiệu khác các nhãn hiệu trước: “xã hội chủ nghĩa.”

Danh xưng “xã hội chủ nghĩa” mà ĐCSVN dán lên trên các danh xưng “Bảo hộ Pháp” hay “Vương quốc” Việt Nam là nhãn hiệu của một mô hình xã hội Lênin-Bôn-sê-vích. Mô hình này là căn bản của một hệ thống xã hội hàng dọc, nhất nguyên, chỉ có một nhánh, và cách tiến thân duy nhất của những người trong chế độ là quy thuận và hoà nhập vào hàng ngũ của Đảng Cộng Sản, một loại triều đình mà bản chất không khác gì hệ thống Khổng Nho đã được áp dụng mấy ngàn năm ở Việt Nam. Kinh sử mới là chủ nghĩa Mác-Lê; hệ thống quan trường mới là Đảng; tham vọng mới là được thu nạp vào Đảng, rồi lên cán bộ, bí, ủy, và vào cấp trung ương, tương đương với cấp đại thần của Triều đình xưa. Như anh Nguyễn Gia Kiểng viết trong *Tổ Quốc Ân Năn*, “chế độ cộng sản

là một chế độ Khổng giáo hiện đại hóa.”

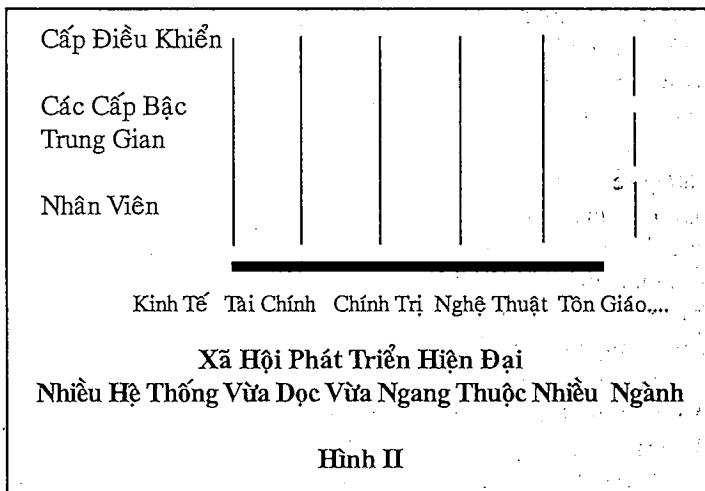
ĐCSVN, tuy tự xưng là “cách mạng,” nhưng cũng chỉ là một tổ chức bảo thủ nặng, thực ra nặng hơn các chế độ thực dân và phong kiến trước họ. Họ chỉ mang mấy cái ghế cũ ra, phủ bụi đi, sơn quét lại với màu khác – màu đỏ – rồi ngồi vào đó. Cũng như các tập đoàn nắm quyền cai trị Việt Nam trước họ, ưu tư tối thượng của họ là bảo vệ quyền lợi của nhóm cầm quyền. Nhiệm vụ trọng của một chính quyền Việt Nam thực sự lo cho dân — tạo điều kiện cho toàn thể xã hội Việt Nam đi tới – không phải là một ưu tư lớn của họ.

Từ hơn 100 năm nay, về phương diện canh tân Việt Nam, không có gì thay đổi. Ba chế độ kế tiếp nhau – Vương quốc, Bảo hộ Pháp, Xã hội chủ nghĩa – mang nhãn hiệu, hình thức, mục tiêu công bố, khác nhau, nhưng về thực chất vẫn là hệ thống Khổng Nho. Công cuộc hiện đại hoá Việt Nam vẫn là một công cuộc chờ thực hiện. Mọi việc phải bắt đầu từ đầu. Như người Mỹ nói: “We are back to square one.”

Hiện đại hoá: dọc lẫn ngang

Ở đây có ba câu hỏi lớn cần được trả lời: 1/ Công cuộc hiện đại hóa xã hội Việt Nam là gì? 2/ Nó đòi hỏi những gì? 3/ Ai là người phải lo về việc này?

Trả lời câu hỏi thứ nhất, nói một cách tổng quát, hiện đại hóa xã hội Việt Nam là biến xã hội này thành một xã hội có khả năng thích ứng với thời đại, giải quyết những vấn đề mới được đặt ra. Xã hội này tổ chức theo một hệ thống vừa ngang, vừa dọc. Nó có nhiều nhánh song song. Ta có thể hình dung nó như một cái ăng-ten-TV với nhiều nhánh, như trong Hình II dưới đây.



Hình II

Xã hội Việt Nam hiện đại hóa này là một xã hội đa nguyên, đa dạng, trong đó tất cả những người tài ba, có khả năng khác nhau, dù chính kiến khác nhau, đều có cơ hội tiến thân. Vấn đề “upward social mobility” được giải quyết vừa theo chiều dọc, vừa theo chiều ngang. Vì số ngành không giới hạn, mà tầm quan trọng của các ngành lại đều nhau, nên tất cả những công dân tài ba, có khả năng, đều có chỗ thi thố. Hơn nữa, trong mỗi ngành, người xuất sắc có thể lên đến tột đỉnh của ngành mình, được thầu nhận vào cấp điều khiển, do tài đức của mình. Như vậy dân chủ được bảo đảm.

Trong một xã hội như trên, cơ hội tiến thân thật là vô hạn, vì số ngành hoạt động vô hạn: kinh tế, tài chính, kỹ nghệ, thương mại, nghệ thuật, văn chương, tôn giáo, khoa học, kỹ thuật v.v... Vấn đề tài năng của xã hội bị phung phí không còn nữa. Tiềm năng của xã hội được phát triển tối đa. Vấn đề “giàu, mạnh” của xã hội được giải quyết. Sự phát huy của tất cả tài năng của xã hội đưa đến sự chấp nhận dễ dàng, hay phát minh nhiều cái mới. Xã hội cải tiến không ngừng. Trong một xã hội như vậy, không còn vấn đề một thiếu số nào có thể áp đảo kẻ khác nhờ nắm độc quyền chính trị. Chính trị chỉ còn là một trong hàng trăm, hàng ngàn ngành hoạt động. Đó là một sự bảo đảm của tự do của người công dân.

Câu hỏi thứ hai là: biến một xã hội tổ chức theo hệ thống dọc duy nhất sang một xã hội tổ chức theo hệ thống dọc lẫn ngang đòi hỏi những gì? Trả lời là: nó đòi hỏi rất nhiều sửa đổi, hay thay đổi, trong rất nhiều ngành, nhiều lãnh vực. Nhưng nói chung, nó là một vấn đề thái độ, một vấn đề văn hoá. Tất cả những sửa đổi, hay thay đổi đó, đều liên quan đến cách suy nghĩ, xử sự, của đại đa số dân chúng, đặc biệt là sự sẵn sàng chấp nhận thay đổi, bỏ một số tập quán, giá trị cũ, “cổ truyền,” để chấp nhận một số cách thức, giá trị mới, “hiện đại.” Nói tóm, sự biến chuyển trên đòi hỏi một sự thay đổi văn hoá cũ, hẹp hòi, cứng rắn, và chấp nhận một văn hoá mới, phong phú đa dạng hơn, có khả năng đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi của thời đại hơn.

Câu hỏi thứ ba: ai là người phải lo việc trên đây? Tất nhiên là những người có nhiệm vụ lo việc đó. Những người này là những người nắm chính quyền. Nhưng, như ta đã thấy ở trên, những người này đã không làm nhiệm vụ của họ. Tất nhiên, họ sẽ bị hất đi.

Tuy nhiên, sau đó, vấn đề vẫn còn nguyên.

Những người nắm chính quyền chỉ là công cụ trong sự thay đổi văn hóa để cải biến xã hội. Ngoài họ ra, phải có một số người nghiên cứu vấn đề để biết phải thay đổi những gì, phải thay đổi thế nào. Đây là một công việc mà những người thuộc thế hệ TC.I và TC.II tự nhận là lãnh đạo tư tưởng phải làm. Cho đến nay, phần lớn những người thuộc hai giới này đã để quá nhiều thì giờ vào công cuộc tranh đấu chính trị, cho tự do, dân chủ, dân quyền v.v... Tôi thiết tưởng họ nên chuyển hướng suy tư và hành động, dồn thì giờ và chú tâm vào việc xét lại lịch sử của Việt Nam, đặc biệt là về phương diện tâm lý, xã hội, sưu khảo khía cạnh văn hóa của xã hội ta, nhận diện những yếu tố nội tại nào đã cản trở sự tiến của dân tộc, và đề nghị những giải pháp để loại bỏ những tập quán, những tư tưởng, những giá trị tiêu cực, và thay thế chúng với những giá trị mới (giá trị nào?) thích hợp hơn. Như vậy họ sẽ làm một công việc cụ thể, hữu hiệu, và căn bản hơn là đấu tranh chính trị. Không phải là đấu tranh chính trị không cần, nhưng đã có nhiều người, có thể nói là quá nhiều người, làm việc đó rồi, trong khi những vấn đề thật căn bản và lớn hơn, các vấn đề văn hoá, xã hội, được rất ít người chú ý đến. Nhưng nghĩ cho kỹ, những vấn đề này mới là vấn đề then chốt trong công cuộc hiện đại hóa nước Việt Nam.

Ottawa, cuối tháng 1, 2004

1. Chi tiết về giai đoạn lịch sử này được trình bày trong các tác phẩm sau đây: Phan Khoan, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử (1884-1945)*, Sống Mới, P.O. Box 2744, Fort Smith, AR., 1961; Nguyễn Thế Anh, *Monarchie et Fait Colonial au Viet-Nam (1875-1925)*, Editions Lharmattan, Paris, 1992; Yoshiharu Tsuboi, *L'Empire Vietnamien face à la France et à la Chine (1847-1885)*, Lharmattan, Paris, 1987; Nguyễn Quốc Trị, *Nguyễn Văn Tường và sách lược chống Pháp dưới Triều Nguyễn*, tác phẩm sẽ xuất bản, và hiện đã được trích đăng từng phần trong *Thế Kỷ 21*, từ số 169, tháng 5, 2003 trở đi. (các số 169, tháng 5, 2003, 170, 171, 172, 173, ..., 175.) Chính sách mà Ông Nguyễn Văn Tường mưu với Vua Tự Đức là “hoà để mức chiến”, “chăm chức thời cơ”.

